

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành học: **Sư phạm Tin học** (Informatics Teacher Education)

Mã ngành: 7140210

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Sư phạm Toán học, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Ngành Sư phạm Tin học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Tin học trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

b. Hình thành và phát triển các năng lực: giao tiếp, học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác; có sức khỏe; tác phong sư phạm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa;

c. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Tin học trình độ đại học, người học Sử dụng các kiến thức, có những kỹ năng cần thiết, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân, bao gồm:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khái kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

b. Có kiến thức về cách thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn; kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

c. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khái kiến thức cơ sở ngành

a. Có kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông.

b. Có kiến thức về các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Sư phạm Tin học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.

c. Có kiến thức về vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức chuyên ngành vững vàng, đảm bảo đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu về tin học bậc THPT.
- b. Có kiến thức về tư tưởng của Công nghệ thông tin và cách thức vận dụng các kiến thức đó để làm rõ nội dung Tin học bậc THPT.
- c. Có kiến thức nền tảng về Công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu học tập sau đại học.
- d. Hiểu biết đầy đủ mục tiêu, nội dung, có khả năng phân tích, đánh giá và phát triển chương trình Tin học bậc THPT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân: chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

b. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

c. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

đ. Vận dụng quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh để thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, giao tiếp thông dụng, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp so sánh; hình thành tư duy phản biện và kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; đề ra chương trình hành động cho bản thân nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c. Phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ và các bên liên quan để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

d. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng môi trường văn hóa và phát huy dân chủ trong nhà trường.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có ý thức kỉ luật, sống và làm việc theo pháp luật; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

b. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo. Có tinh thần học hỏi, tự rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất nhà giáo. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và đạo đức nghề giáo.

c. Tạo dựng phong cách nhà giáo: có tác phong và cách thức làm việc phù hợp, làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp trong việc hình thành phong cách nhà giáo.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên, giảng viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, doanh nghiệp, các viện nghiên cứu giáo dục.

- Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Tin học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; chương trình đào tạo các ngành sư phạm trong và ngoài nước,...

- Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo của Đại học Sydney (Úc), Viện Giáo dục Quốc tế (Singapore), và các Trường Sư phạm của Hàn Quốc;

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và trung học phổ thông;

- Chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành Sư phạm Đào tạo giáo viên Trung học phổ thông- Dự án Phát triển giáo viên Trung học Phổ thông- Trung cấp chuyên nghiệp (Bộ Giáo dục Đào tạo và ADB-2012);

- Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 45 và các văn bản có liên quan.

6. Chương trình đào tạo

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện | |
|---|----------------|--|------------|----------|---------|--|------------|---------------------|--------------------|------------------------|----------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | | | |
| 1 | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2 | 2 | | 37 | 8 | | | Bổ trí theo nhóm ngành | |
| 2 | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2 | 2 | | 22 | 8 | | | Bổ trí theo nhóm ngành | |
| 3 | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2 | 2 | | 14 | 16 | | | Bổ trí theo nhóm ngành | |
| 4 | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2 | 2 | | 4 | 56 | | | Bổ trí theo nhóm ngành | |
| 5 | TC100 | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) | 1+1+1 | | 3 | | 90 | | | I,II,III | |
| 6 | XH023 | Anh văn căn bản 1 (*) | 4 | | AV | 10TC nhóm AV hoặc nhóm PV | 60 | | | I,II,III | |
| 7 | XH024 | Anh văn căn bản 2 (*) | 3 | | | | 45 | | XH023 | | I,II,III |
| 8 | XH025 | Anh văn căn bản 3 (*) | 3 | | | | 45 | | XH024 | | I,II,III |
| 9 | XH031 | Anh văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | | 60 | | XH025 | | I,II,III |
| 10 | XH032 | Anh văn tăng cường 2 (*) | 3 | | | | 45 | | XH031 | | I,II,III |
| 11 | XH033 | Anh văn tăng cường 3 (*) | 3 | | | | 45 | | XH032 | | I,II,III |
| 12 | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*) | 4 | | | | 60 | | | | I,II,III |
| 13 | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*) | 3 | | | | 45 | | FL001 | | I,II,III |
| 14 | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*) | 3 | | | | 45 | | FL002 | | I,II,III |
| 15 | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | | | | 60 | | FL003 | | I,II,III |
| 16 | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | | 45 | | FL007 | | I,II,III | | |
| 17 | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | | 45 | | FL008 | | I,II,III | | |
| 18 | TN033 | Tin học căn bản (*) | 1 | 1 | | 15 | | | | I,II,III | |
| 19 | TN034 | TT.Tin học căn bản (*) | 2 | 2 | | | 60 | | TN033 | I,II,III | |
| 20 | ML014 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II,III | |
| 21 | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | | ML014 | | I,II,III | |
| 22 | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | | ML016 | | I,II,III | |
| 23 | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | | ML018 | | I,II,III | |
| 24 | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | ML019 | | I,II,III | |
| 25 | KL001 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II,III | |
| 26 | ML007 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | | I,II,III | |
| 27 | XH028 | Xã hội học đại cương | 2 | | | 30 | | | | | I,II,III |
| 28 | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | 30 | | | | | I,II,III |
| 29 | XH012 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | | | I,II,III |
| 30 | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | | | 30 | | | | | I,II,III |
| 31 | KN001 | Kỹ năng mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | | I,II,III |
| 32 | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp | 2 | | | 20 | 20 | | | | I,II,III |
| 33 | SP009 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| 34 | SG011 | Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT | 2 | 2 | | | 30 | | | | I,II,III |
| Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC) | | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | | | | | | | | | | | |
| 35 | SP010 | Tâm lý học sư phạm | 2 | 2 | | 20 | 20 | SP009 | | I,II | |
| 36 | SP079 | Giáo dục học | 3 | 3 | | 45 | | | SP010 | I,II | |
| 37 | SG131 | Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông | 2 | 2 | | 15 | 30 | SP079 | | I,II | |
| 38 | SG114 | Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững | 2 | 2 | | 30 | | SP079 | | I,II | |
| 39 | SG439 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | I,II | |
| 40 | SG419 | Lý luận dạy học Toán & Khoa học tự nhiên | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 41 | SG093 | Phương pháp dạy học tin học | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II | |
| 42 | SG431 | Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học tự nhiên | 2 | 2 | | 30 | | | | I,II | |
| 43 | SG422 | Đánh giá kết quả học tập Toán và Khoa học tự nhiên | 2 | 2 | | 15 | 30 | | | I,II | |
| 44 | SG086 | Tập giảng tin học | 2 | 2 | | | 60 | | SG093 | I,II | |
| 45 | SG089 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tin học | 2 | | 2 | 15 | 30 | | | I,II | |
| 46 | SG394 | Giáo dục hòa nhập | 2 | | | 30 | | | | | I,II |
| 47 | SG090 | Niên luận | 2 | | | | 60 | ≥100 TC | | | I,II |
| 48 | SP585 | Xác suất thống kê - toán | 3 | 3 | | | 45 | | | | I,II |
| 49 | TN001 | Vi - tích phân A1 | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |
| 50 | SP102 | Đại số tuyến tính | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II | |

| TT | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|---|----------------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 51 | CT101 | Lập trình căn bản A | 4 | 4 | | 30 | 60 | | | I,II |
| 52 | SP597 | Kiến tập sư phạm | 2 | 2 | | | 60 | SG086 | | I |
| 53 | SP598 | Thực tập Sư phạm | 3 | 3 | | | 90 | | | II |
| Cộng: 42 TC (Bắt buộc 40 TC; Tự chọn: 2 TC) | | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | |
| 54 | CT172 | Toán rời rạc | 4 | 4 | | 60 | | | | I,II |
| 55 | SG426 | Lý thuyết đồ thị và tổ hợp | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 56 | CT177 | Cấu trúc dữ liệu | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT101 | I,II |
| 57 | CT173 | Kiến trúc máy tính | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 58 | CT180 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT177 | I,II |
| 59 | CT174 | Phân tích và thiết kế thuật toán | 3 | 3 | | 30 | 30 | | | I,II |
| 60 | CT178 | Nguyên lý hệ điều hành | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT173 | I,II |
| 61 | CT112 | Mạng máy tính | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT178 | I,II |
| 62 | CT176 | Lập trình hướng đối tượng | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT101 | I,II |
| 63 | TN226 | Anh văn chuyên môn - THUD | 2 | | | 30 | | | | I,II |
| 64 | SG386 | Chương trình cơ bản về dạy học Intel | 2 | | 2 | 15 | 30 | | | I,II |
| 65 | SG387 | Công nghệ dạy học | 2 | | | 15 | 30 | | | I,II |
| 66 | SG395 | Phương pháp dạy học cơ sở dữ liệu | 2 | 2 | | 15 | 30 | | CT180, SG093 | I,II |
| 67 | SG389 | Phương pháp dạy học lập trình | 3 | 3 | | 30 | 30 | | CT101, SG093 | I,II |
| 68 | SG390 | Phương pháp dạy học tích hợp | 2 | 2 | | 15 | 30 | | SG093 | I,II |
| 69 | CT259 | Tổng quan về hệ thống e-Learning | 3 | 3 | | 45 | | | | I,II |
| 70 | CT428 | Lập trình Web | 3 | | | 30 | 30 | | CT176, CT180 | I,II |
| 71 | CT251 | Phát triển ứng dụng trên Windows | 3 | | 3 | 30 | 30 | | CT176, CT180 | I,II |
| 72 | CT207 | Phát triển phần mềm mã nguồn mở | 3 | | | 30 | 30 | | CT101 | I,II |
| 73 | CT266 | Lập trình game | 3 | | | 30 | 30 | | CT251, CT428 | I,II |
| 74 | SG391 | Xử lý số liệu thống kê | 3 | | 3 | 30 | 30 | | | I,II |
| 75 | CT109 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 3 | | | 30 | 30 | | CT180 | I,II |
| 76 | SG392 | Luận văn tốt nghiệp | 10 | | | | 300 | ≥ 105 TC | | I,II |
| 77 | SG393 | Tiểu luận tốt nghiệp - SP tin học | 4 | | | | 120 | ≥ 105 TC | | I,II |
| 78 | CT113 | Nhập môn công nghệ phần mềm | 2 | | | 20 | 20 | | | I,II |
| 79 | CT223 | Quản lý dự án phần mềm | 3 | | | 30 | 30 | | CT113 | I,II |
| 80 | CT272 | Thương mại điện tử - CNTT | 3 | | 10 | 30 | 30 | | | I,II |
| 81 | CT335 | Thiết kế và cài đặt mạng | 3 | | | 30 | 30 | | CT112 | I,II |
| 82 | CT332 | Trí tuệ nhân tạo | 3 | | | 30 | 30 | | | I,II |
| 83 | CT453 | Mỹ thuật web | 2 | | | 15 | 30 | | | I,II |
| 84 | CT274 | Lập trình cho thiết bị di động | 3 | | | 30 | 30 | | | I,II |
| Cộng: 56 TC (Bắt buộc: 38 TC; Tự chọn: 18 TC) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 106 TC; Tự chọn: 35 TC) | | | | | | | | | | |

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

**KHOA SƯ PHẠM
P. TRƯỞNG KHOA**

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Huỳnh Anh Huy